CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THỊNH PHÁT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THỊNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH PHAT MECHANICAL CONSTRUCTION AND TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109125511

3. Ngày thành lập: 12/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40/167/6 Tổ dân phố số 4, Phố Do Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	*1610*
2.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	*1621*
3.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	*1622*
4.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	*1623*
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	*1629*
6.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	*1701*
7.	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	*1702*
8.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	*1709*
9.	In ấn	*1811*
10.	Dịch vụ liên quan đến in	*1812*
11.	Sao chép bản ghi các loại	*1820*
12.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	*2391*
13.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	*2392*
14.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	*2393*
15.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	*2394*
16.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	*2395*
17.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	*2396*
18.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	*2399*
19.	Sản xuất sắt, thép, gang	*2410*

20.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ chế tác vàng)	*2420*
21.	Đúc sắt, thép	*2431*
22.	Đúc kim loại màu	*2432*
23.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	*2511*
24.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	*2512*
25.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	*2513*
26.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	*2591*
27.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	*2592(Chính)*
28.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	*2593*
29.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	*2599*
30.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	*2710*
31.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	*2731*
32.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	*2732*
33.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	*2733*
34.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	*2740*
35.	Sản xuất đồ điện dân dụng	*2750*
36.	Sản xuất thiết bị điện khác	*2790*
37.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	*2811*
38.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	*2812*
39.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	*2813*
40.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	*2814*
41.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	*2815*
42.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	*2816*
43.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	*2817*
44.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	*2818*
45.	Sản xuất máy thông dụng khác	*2819*
46.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	*2821*
47.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	*2822*
48.	Sản xuất máy luyện kim	*2823*
49.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	*2824*
50.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	*2825*
51.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	*2826*
52.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	*2829*
53.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	*2910*

54.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	*2920*
55.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	*2930*
56.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	*3100*
57.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	*3211*
58.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	*3212*
59.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	*3311*
60.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	*3312*
61.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	*3313*
62.	Sửa chữa thiết bị điện	*3314*
63.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	*3315*
64.	Sửa chữa thiết bị khác	*3319*
65.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	*3320*
66.	Tái chế phế liệu	*3830*
67.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	*3900*
68.	Xây dựng nhà để ở	*4101*
69.	Xây dựng nhà không để ở	*4102*
70.	Xây dựng công trình đường sắt	*4211*
71.	Xây dựng công trình đường bộ	*4212*
72.	Xây dựng công trình điện	*4221*
73.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	*4222*
74.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	*4223*
75.	Xây dựng công trình công ích khác	*4229*
76.	Xây dựng công trình thủy	*4291*
77.	Xây dựng công trình khai khoáng	*4292*
78.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	*4293*
79.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	*4299*
80.	Phá dỡ	*4311*
81.	Chuẩn bị mặt bằng	*4312*
82.	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
83.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	*4322*
84.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
85.	Hoàn thiện công trình xây dựng	*4330*
86.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	*4390*
87.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	*4649*
88.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	*4651*
89.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	*4652*

90.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	*4653*
91.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	*4659*
92.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	*4661*
93.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	*4662*
94.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	*4663*
95.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	*4669*
96.	Bán buôn tổng hợp	*4690*
97.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	*4711*
98.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	*4719*
99.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	*4721*
100.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	*4722*
101.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	*4723*
102.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	*4751*
103.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	*4752*
104.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4753*
105.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	*4759*
106.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	*4761*
107.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	*4762*
108.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	*4763*
109.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	*4764*
110.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	*4771*
111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	*4772*
112.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng)	*4773*
113.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	*4774*
114.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	*4782*
115.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	*4783*

116.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	*4784*
117.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	*4785*
118.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng miếng)	*4789*
119.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	*4791*
120.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	*4799*
121.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
122.	Vận tải đường ống	*4940*
123.	Vệ sinh chung nhà cửa	*8121*
124.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	*8129*
125.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	*9521*
126.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	*9522*
127.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	*9523*
128.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	*9524*
129.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	*9529*
130.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	*9700*
131.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	*9810*
132.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	*9820*

6. Vốn điều lệ: 2.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 260.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRỊNH VĂN THỊNH	Khối 15, Thị Trấn Thanh Chương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	130.000	1.300.000.000	50,000	186724772	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	130.000	1.300.000.000	50,000		
2	TRỊNH VĂN NHO	Khối 15, Thị Trấn Thanh Chương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	52.000	520.000.000	20,000	187339292	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	52.000	520.000.000	20,000		

3	ĐẬU THỊ HUYỀN	Khối 15, Thị Trấn Thanh Chương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	78.000	780.000.000	30,000	187347077	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	78.000	780.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần *(VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)*	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: TRỊNH VĂN THỊNH Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/10/1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *186724772*

Ngày cấp: *24/04/2017* Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khối 15, Thị Trấn Thanh Chương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khối 15, Thị Trấn Thanh Chương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội